

LESSON 10

新	手	表	信	纸
xīn	shǒu	biǎo	xìn	zhǐ
SV: be new	N: hand	N: watch	N/V: letter, mail/trust in	N: paper

男	女	谁	千	万
nán	nǚ	shéi, shuí	qiān	wàn
Att: male	Att: female	PN: who, whom	M: thousand	M: ten thousand

真	笔	常	房	屋
zhēn	bǐ	cháng	fáng	wū
A: really, truly	N: pen, pencil	A: often	N: house	BF: room